

Adverbs versus Adverbials: Disparities from the Perspective of Syntax

Nguyen Thi Xuan Thuy*

Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 02/07/2023; Revised: 26/07/2023;

Accepted: 28/07/2023; Published: 28/08/2023

ABSTRACT

The study discusses the key differences between adverbs and adverbials in the English language in a logical and systematic way. For the ultimate purposes, it focuses on the definitions and the realisation as well as the way in which the two surveyed units are employed. In addition, the classifications are presented with high distinction. The applied ways are coupled with the samples for the sake of clear understanding and mastering.

Keywords: *Adverb, adverbial, part of speech, function, clause.*

*Corresponding author:

Email: nguyenthixuanthuy@qnu.edu.vn

Adverb và Adverbial: Sự khác biệt nhìn từ góc độ Cú pháp học

Nguyễn Thị Xuân Thủy*

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 02/07/2023; Ngày sửa bài: 26/07/2023;

Ngày nhận đăng: 28/07/2023; Ngày xuất bản: 28/08/2023

TÓM TẮT

Bài viết thảo luận sự khác biệt cơ bản giữa adverb và adverbial trong cú pháp tiếng Anh một cách logic và hệ thống. Đề đạt được mục đích tối ưu, nghiên cứu tập trung vào định nghĩa, cách nhận diện cũng như cách thức hai đơn vị này được sử dụng. Ngoài ra, cách phân loại của cả hai cũng được đề cập để hỗ trợ việc phân biệt một cách chính xác. Các cách ứng dụng được trình bày song hành cùng các ví dụ giúp người đọc hiểu và nắm rõ vấn đề.

Từ khóa: Adverb, adverbial, loại từ, chức năng, mệnh đề.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các thuật ngữ và khái niệm luôn là vấn đề đương đầu với mỗi người học bất kỳ ngôn ngữ nào. Dù là lĩnh vực thực hành hay nghiên cứu ngôn ngữ đều cần có sự hiểu rõ và nắm vững các định nghĩa cũng như các khái niệm. Đầu đó trong triết học, “chính danh” là điều cần thiết trong biểu thị giá trị thực theo đúng tên gọi của nó. Cũng thế, mọi sự nhầm lẫn khái niệm trong ngôn ngữ cũng đều dẫn đến sai lầm đáng tiếc, đặc biệt trong lĩnh vực cú pháp. Hai khái niệm Adverb và Adverbial là ví dụ điển hình, cả hai rất thông thường nhưng mãi là nguồn gây khó khăn không nhỏ cho việc học và nghiên cứu ngành ngôn ngữ tiếng Anh.

Do hai khái niệm đang được nghiên cứu có nghĩa hoàn toàn giống nhau trong tiếng Việt nên dưới đây chúng tôi tạm gọi hai thuật ngữ này theo tên gọi tiếng Anh là Adverb và Adverbial để tiện việc so sánh và làm rõ vấn đề.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu Adverb và Adverbial trong tiếng Anh bằng việc khảo sát

các khái niệm này trong sách ngữ pháp điển hình để tìm ra sự tương đồng và khác biệt. Trên cơ sở phân tích đối sánh, các ví dụ bằng tiếng Anh (có chú giải bằng tiếng Việt khi cần thiết) của các nhà ngữ pháp học được trình bày để minh họa.

3. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA ADVERB VÀ ADVERBIAL TRONG CÚ PHÁP TIẾNG ANH

Như đã trình bày, khó khăn trong việc học ngôn ngữ đôi khi không nằm ở các cấu trúc cầu kỳ, các vấn đề lớn của các đơn vị ngôn ngữ mà có thể nằm ngay ở những khái niệm đơn giản ví như sự khác biệt giữa Adverb và Adverbial. Việc hiểu rõ các nguyên tắc ngữ pháp và có thể áp dụng là rất quan trọng và cần thiết.

3.1. Khái niệm Adverb và các vấn đề liên quan

3.1.1. Định nghĩa và phân loại

Adverb được định nghĩa là từ biểu thị hoàn cảnh hay tính chất của hành động. (Quirk & Greenbaum¹)

Trong ngôn ngữ học, Adverb được phân loại về mặt hình thái học và ngữ nghĩa học. Đây

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthixuanthuy@qnu.edu.vn

là các kiểu chia trên phương diện cấu tạo từ và nghĩa của từ.

Về mặt hình thái học, Adverb bao gồm các phạm trù con như sau:

- Adverb đơn: bao gồm chỉ một hình vị ví dụ như *well, hard, fast, late, v.v...*

- Adverb ghép: gồm hai hoặc nhiều hình vị kết hợp với nhau, ví dụ như *everyday, everywhere, whenever, wherever, somewhat, v.v...*

- Adverb phái sinh: gồm một hình vị gốc và một phụ tố (thường là hậu tố), ví dụ *carefully, beautifully, dangerously, v.v...*

Về mặt ngữ nghĩa học: Trên phương diện ngữ nghĩa, Adverb được chia thành nhiều loại nhỏ. Dưới đây là một số loại điển hình.

- Trạng từ chỉ thời gian: *then, yesterday*
- Trạng từ chỉ nơi chốn: *here, overhere, there, overthere*

- Trạng từ chỉ tần suất: *always, sometimes, usually, hardly*

- Trạng từ chỉ phương cách hành động: *carefully, carelessly,*

- Trạng từ chỉ mức độ: *rather (hơi), very (rất), extremely (cực kỳ)*

- Trạng từ chỉ sự chắc chắn: *surely, certainly (chắc chắn)*

- Trạng từ nghi vấn: *when (khi), where (nơi), why (tại sao)*

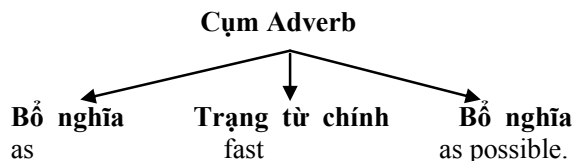
Tùy vào góc độ nghiên cứu mà các nhà ngôn ngữ có những kiểu chia hay có thêm những loại adverb khác. Tuy nhiên, những loại adverb được đề cập trên là phổ biến.

3.1.2. Cụm adverb

Trước khi tìm hiểu cụm adverb, chúng ta cần biết rõ khái niệm cụm từ nói chung. Theo Randolph Quirk và Sydney Greenbaum¹, cụm từ là một nhóm từ luôn có một yếu tố chính và những thành phần khác.

Theo đó, cụm adverb là một cụm từ gồm một adverb làm thành phần chính và các thành phần phụ bổ nghĩa. Thành phần phụ bổ nghĩa có thể đứng trước (premodifier) và/hoặc đứng sau (post

modifier) thành phần chính (the head). Cụm adverb có thể được minh họa như sau.



3.1.3. Chức năng của Adverb/cụm Adverb

3.1.3.1. Chức năng Adverbial

Trong câu tiếng Anh, adverb có thể làm nhiều chức năng khác nhau trong đó chức năng chính là làm adverbial (gồm ba chức năng con và sẽ được trình bày logic trong phần 3.2)

3.1.3.2. Chức năng bổ nghĩa (Modifier)

Chức năng thứ hai của Adverb là bổ nghĩa (modifier). Adverb có thể bổ nghĩa cho tất cả các loại từ khác kể cả mệnh đề.

- Bổ nghĩa cho động từ/cụm động từ (Modifier of a VP)

(1) I'm really enjoying myself (Eastwood²).

(2) The doorman absolutely refused to let me in (Eastwood²).

- Bổ nghĩa cho tính từ/cụm tính từ (Modifier of an AP)

(3) The weather is extremely nice.

(4) That was a very delicious meal.

- Bổ nghĩa cho trạng từ/cụm trạng từ (Modifier of an AdvP)

Thật thú vị là một adverb có thể bổ nghĩa một adverb và làm chức năng như một intensifier.

(5) They are smoking very heavily.

(6) He loves her so much!

- Bổ nghĩa cho danh từ/cụm danh từ (Modifier of a NP)

(7) He told me such a funny story (Quirk & Greenbaum¹).

(8) It was rather a mess (Quirk & Greenbaum¹).

- Bổ nghĩa cho đại từ bất định, từ chỉ định và số đếm (Modifier of indefinite pronouns, predeterminers and cardinal numbers)

(9) Nearly everybody came to my party (Quirk & Greenbaum¹).

(10) Over 2 hundred deaths were reported (Quirk & Greenbaum¹).

- Bổ nghĩa cho cụm giới từ (*Modifier of a PP*)

Một số trạng từ chỉ mức độ có thể bổ nghĩa cho cụm giới từ.

(11) The offices are right in the centre of town (Eastwood²).

(12) I'm not very up to date, I'm afraid (Eastwood²).

- Bổ nghĩa cho mệnh đề (*Modifier of a clause*)

(13) I study English just because I want to get a job.

Ngoài việc bổ nghĩa cho tất cả các loại từ khác: bổ nghĩa cho NP, VP, PP, AdvP, AP và đại từ bất định cũng như số đếm, adverb bổ nghĩa cho mệnh đề. Trong ví dụ (13) trên, adverb “just” bổ nghĩa cho mệnh đề phụ “because I want to get a job”

3.1.3.3. Chức năng bổ ngữ cho giới từ (*Complement of prepositions*)

Một số adverb chỉ thời gian và nơi chốn có thể làm chức năng là bổ ngữ của một giới từ

(14) Since then, I have never met him again.

(15) I'll wait for your letter until tomorrow.

Trong hai ví dụ trên, adverb “then”, “tomorrow” lần lượt làm bổ ngữ cho giới từ “since” và “until”

3.2. Adverbial

3.2.1. Định nghĩa và sự nhận diện

Adverbial là một từ, cụm từ, hay một mệnh đề bổ nghĩa (thay đổi, hạn chế, hay thêm nghĩa) cho một động từ. (Quirk & Greenbaum¹)

Như đã định nghĩa, trạng ngữ là một từ, cụm từ, hay một mệnh đề bổ nghĩa (thay đổi, hạn chế, hay thêm nghĩa. Theo đó, có nhiều loại từ, cụm từ có thể làm chức năng Adverbial trong đó có adverb.

- Adverb làm chức năng adverbial

(16) We live here.

- Cụm danh từ làm adverbial

(17) Our new piano is being delivered this afternoon (Thomson & Martinet³).

(18) She did it yesterday.

- Cụm giới từ làm chức năng adverbial

(19) You should hold it with care.

(20) She was driving in a careful way.

(21) I slipped the key into the lock (Tran⁴).

Ngoài các loại từ trên, adverbial có thể được nhận diện qua cả mệnh đề. Không những thế, các loại mệnh đề phụ đều có thể làm adverbial: Mệnh đề có động từ được chia (finite clause), mệnh đề không chia (non-finite verb clause), mệnh đề không có động từ (verbless clause)

- Mệnh đề có động từ được chia

(22) Her eyesight worsened as she grew older (Hewings⁵).

(23) These people cannot operate unless they receive support (To⁶).

- Mệnh đề có động từ không chia

(a) Mệnh đề động từ nguyên mẫu (To infinitive clause)

(24) Judy stopped to buy lunch (Delahunty & Garvey⁷).

(25) She locked the door to prevent any more intrusions (Jacobs⁸).

(b) Mệnh đề hiện tại phân từ (-ing participle clause):

(26) Wishing to encourage him, they praised Tom (Quirk & Greenbaum¹).

(27) Don't forget to signal when turning right (Swan⁹).

(c) Mệnh đề quá khứ phân từ (-ed participle clause)

(28) Whenever invited, he feels very happy.

- Mệnh đề không có động từ

(29) Whenever sad, he came to her house.

Như vậy, Adverbial là thuật ngữ chỉ chức năng trạng ngữ mà nhiều loại từ trong tiếng Anh có thể đảm trách trong đó có Adverb.

3.2.2. Phân loại Adverbial

Jack C. Richards, John Platt và Heidi Platt¹⁰ trong từ điển Longman về Giảng dạy Ngôn ngữ & Ngôn ngữ học Ứng dụng (*Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics*) cho rằng adverbial có thể phân loại thành sung ngữ (adjuncts), liên ngữ (conjuncts), hoặc bình ngữ (disjuncts)

3.2.2.1. Sung ngữ (Adjunct)

Sung ngữ là một phần của cấu trúc cơ bản của một mệnh đề hoặc câu mà nó có mặt và bổ nghĩa cho động từ. (An adjunct is part of the basic structure of the clause or sentence in which it occurs, and modifies the verb). Trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn, trạng ngữ chỉ tần suất, trạng ngữ chỉ mức độ, trạng ngữ chỉ thể cách là một số ví dụ về sung ngữ.

(30) They are waiting outside (Quirk & Greenbaum¹).

(31) I can now understand it (Quirk & Greenbaum¹).

(32) He spoke to me about it briefly (Quirk & Greenbaum¹).

Trong đó, Adverb chỉ phương cách hành động (adverb of manner) được cho là loại có làm sung ngữ có tần suất xuất hiện nhiều nhất trong câu tiếng Anh. Thường xuất hiện sau động từ, bổ nghĩa cho động từ nhưng chúng cũng có thể đứng ở nhiều vị trí khác như trong các ví dụ trên. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng nếu chúng đi cùng động từ ở thể bị động thì đứng giữa (sau động từ to be và trước động từ chính mà nó bổ nghĩa). Xem ví dụ dưới đây.

(33) I don't understand you when you speak **quickly**. The driver was **seriously** injured (Richards et al¹⁰).

3.2.2.2. Liên ngữ (conjunct)

Liên ngữ không phải là một phần của cấu trúc cơ bản của một mệnh đề hoặc câu. Chúng chỉ ra cách thức vấn đề được nói tới trong câu chứa liên ngữ nối với những gì được nói trong câu

khác hay các câu khác (Conjuncts are not part of the basic structure of a clause or sentence. They show how what is said in the sentence containing the conjunct connects with what is said in another sentence or sentences).

(34) What is more, he is a good man.

(35) Besides, George is the ideal man (Nguyen¹¹).

(36) Summer arrived; however, the weather remained poor (Delahunty & Garvey⁷).

Chúng ta có thể quan sát liên ngữ xuất hiện trong đoạn văn như sau. Những từ, cụm từ được gạch dưới là adverb làm chức năng liên ngữ

(37) *It was a difficult examination. Nevertheless, he passed it with distinction.*

I'd like you to do two things for me. First, phone the office and tell them I'll be late. Second, order a taxi to be here in about half an hour. You can tell him from me that I'm going to put up with his complaints any longer. Furthermore, I'm going to tell him that myself when I see him tomorrow (Quirk & Greenbaum¹).

Dưới đây là một số liên ngữ phổ biến trong tiếng Anh. Đa phần trong số đó là Adverb làm liên ngữ. Cụm giới từ và mệnh đề làm liên ngữ được đặt trong ngoặc đơn để tiện việc theo dõi và phân biệt.

Liên ngữ liệt kê (Enumerative): *first, second, third...; firstly, secondly, thirdly; (for one thing, for another thing); (for a start); (to begin with, to start with); (in the first place, in the second place); next, then; finally, lastly*

Liên ngữ củng cố (Reinforcing): *also, furthermore, moreover, (in addition, what is more)*

Liên ngữ chỉ sự tương đương (Equative): *equally, likewise, similarly, (in the same way)*

Liên ngữ chỉ sự chuyển tiếp hay quá độ (Transitional): *incidentally, (by the way)*

Liên ngữ tóm tắt (Summative): *then, (all in all, in conclusion, to sum up)*

Liên ngữ chỉ sự chêm vào (Apposition): *namely, (in other words, for example, for instance, that is, that is to say)*

Liên ngữ chỉ kết quả (Result): *consequently, hence, so, therefore, thus, (as a result)*

Liên ngữ suy luận (Inferential): *else, otherwise, (in other words)*

Liên ngữ chỉ sự thay thế (Replacive): *alternatively, rather, (on the other hand)*

Liên ngữ chỉ sự tương phản (Antithetic): *instead, (on the contrary, in contrast, by comparison)*

Liên ngữ chỉ sự nhượng bộ (Concessive): *anyhow, anyway, however, nevertheless, still, yet, (in any case, in spite of that, after all)*

Liên ngữ thời gian (Temporal transition): *meantime, meanwhile, (in the meantime)*

3.2.2.3. Bình ngữ (Disjunct)

Theo đúng như tên gọi của mình, bình ngữ là trạng từ đưa ra sự bình luận hay đánh giá về cái gì đó đang được nói tới (Disjunct conveys the speaker's comment on what is being said.) Nói cách khác, bình ngữ là trạng từ cho thấy thái độ hoặc đánh giá của người nói về những gì được nói trong phần còn lại của câu (Disjuncts are adverbials which show the speaker's attitude to or evaluation of what is said in the rest of the sentence). Bình ngữ không phải là phần nội dung của mệnh đề mà là phần nằm ngoài mệnh đề chỉ thái độ, lời bình của người nói. Các nhà ngôn ngữ học nhấn mạnh tính chất tách khỏi nội dung mệnh đề nên ngay trong tên gọi (disjunct), chúng ta thấy tiếp đầu ngữ DIS-.

(38) Naturally, I paid for my own meal.

(39) I had to pay for my own meal, unfortunately.

Trong hai ví dụ trên, từ loại làm chức năng bình ngữ là trạng từ (adverb). Tuy nhiên, hầu hết bình ngữ là do cụm giới từ (prepositional phrase) và mệnh đề (clause) thể hiện. Có thể tham khảo hàng loạt ví dụ sau đây.

(40) In my opinion, he is not a good man (Quirk & Greenbaum¹).

(41) In my point of view, he is not a good man (Quirk & Greenbaum¹).

(42) Strictly speaking, nobody is allowed in here (Quirk & Greenbaum¹).

(43) There are twelve people present, to be precise (Quirk & Greenbaum¹).

(44) If I may say so, that dress doesn't suit you (Quirk & Greenbaum¹).

Có thể nói rằng các loại mệnh đề khác nhau xét về mặt cấu trúc đều có thể đảm trách chức năng này: Mệnh đề chia *If I say so*, mệnh đề không chia (V-ing) *Strictly speaking*, mệnh đề không chia (to infinitive) *to be precise* trong các ví dụ trên là minh chứng. Ngoài ra, vị trí của bình ngữ cũng đa dạng, có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Randolph Quirk và Sydney Greenbaum¹ cho rằng có hai loại bình ngữ: *Style disjunct* và *attitudinal disjunct*, tạm dịch là *bình ngữ phong cách* và *bình ngữ thái độ*.

- Bình ngữ phong cách chuyển tải sự đánh giá, bình phẩm của người nói về hình thức những gì đang được nói tới. (*Style disjuncts*: convey the speaker's comment on the form of what he is saying)

(45) Quite honestly, I don't see a solution to the problem (Nguyen¹¹).

(46) Seriously, do you intend to design?

(47) Personally, I don't approve of her.

Cụm trạng từ làm chức năng bình ngữ phong cách nhắm tới người nói là "tôi". Vì vậy, cụm "very frankly" trong (48) dưới đây:

(48) Very frankly, I am tired.

tương đương với nghĩa là "tôi nói với bạn một cách thật lòng là (tôi mệt)".

Một số bình ngữ thường gặp như sau:

<i>Bluntly</i>	<i>briefly</i>	<i>candidly</i>
<i>Confidentially</i>	<i>frankly</i>	<i>generally</i>
<i>Honestly</i>	<i>personally</i>	<i>seriously</i>

- Bình ngữ thái độ là sự đánh giá, bình phẩm về nội dung đang được nói tới. (*Attitudinal disjuncts* convey the speaker's comment on the content of what he is saying)

(49) Obviously, nobody expected us to be here today (Quirk & Greenbaum¹).

Không phải là người nói mà là nội dung: “chuyện không ai mong chúng tôi có mặt ngày hôm nay là rõ.

(50) Understandably, they were all annoyed when they read the letter (Quirk & Greenbaum¹).

(Chuyện tất cả bọn họ bức mình khi đọc lá thư là hoàn toàn có thể hiểu được).

Một số bình ngữ thái độ phổ biến là:

<i>Annoyingly</i>	<i>curiously</i>	<i>funnily enough</i>
<i>Hopefully</i>	<i>(un)luckily</i>	<i>naturally</i>
<i>Preferably</i>	<i>strangely</i>	<i>surprisingly</i>
<i>Understandably</i>	<i>(un)happily</i>	<i>undoubtedly</i>
<i>Admittedly</i>	<i>certainly</i>	<i>definitely</i>
<i>Surely</i>	<i>undeniably</i>	

Cũng rất thú vị khi nhận ra rằng một adverb có thể đảm nhiệm nhiều chức năng. Chẳng hạn adverb “then” trong hai câu dưới đây có hai chức năng khác nhau. Trong khi “then” trong ví dụ (51) là sung ngữ chỉ thời gian thì trong ví dụ (52) adverb này đóng vai trò là một liên ngữ.

(51) She cried then.

(52) She went there; then, she came back.

Trong khuôn khổ của bài báo này, chúng tôi chỉ khái quát sự khác biệt cơ bản giữa chúng, các vấn đề chi tiết sẽ được phân tích kỹ trong một nghiên cứu khác.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên cho thấy rằng hai khái niệm Adverb và Abverbial tuy có nghĩa giống nhau trong tiếng Việt nhưng hoàn toàn khác nhau ở góc độ chức năng. Trong khi Adverb là một loại từ thì Adverbial là khái niệm chỉ chức năng. Adverb có thể làm nhiều chức năng trong đó có chức năng adverbial, còn adverbial có thể được

thể hiện qua nhiều loại từ hay đơn vị ngôn ngữ. Nói khác đi, nhiều đơn vị có thể làm chức năng adverbial chứ không riêng Adverb. Vậy, một cách đơn giản để phân biệt hai khái niệm vừa được phân tích là hãy gọi tên chúng lần lượt là loại từ Adverb và chức năng Adverbial. Theo đó, có thể tạm dịch sang tiếng Việt hai thuật ngữ này là “trạng từ” và “có chức năng trạng từ”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. R. Quirk, S. Greenbaum. *A university grammar of English*, Oxford University Press, Oxford, England, 1973.
2. J. Eastwood. *Oxford guide to English grammar*, Oxford University Press, Oxford, England, 1997.
3. A. J. Thomson, A. V. Martinet. *A practical English grammar*, Oxford University Press, Oxford, England, 1989.
4. M. H. Tran. *Ngôn ngữ học đối chiếu, cú pháp Tiếng Anh - Tiếng Việt*, National University Press, Hà Nội, 2007.
5. M. Hewings. *Advanced grammar in use*, Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom, 2000.
6. T. M. To. *English syntax*, National University Press, Ho Chi Minh city, Vietnam, 2005.
7. G. P. Delahunty, J. J. Garvey. *Language, grammar and communication, a course for teachers of English*, McGraw-Hill College, New York, 1994.
8. R. A. Jacobs. *English syntax*, Oxford University Press, Oxford, England, 1973.
9. M. Swan. *Practical English usage*, Oxford University Press, Oxford, England, 1999.
10. J. C. Richards, J. Platt, H. Platt. *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics*, Longman Group UK Limited, London, United Kingdom, 1993.
11. L. H. Nguyen. *An outline of syntax*, HCM city Press, Ho Chi Minh city, Vietnam, 1999.